

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: [www.dowaco.vn](http://www.dowaco.vn)
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ       24h       72h       Theo yêu cầu       Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng - Quý I/ 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh quý I/2018: Báo cáo tài chính riêng tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 475/CN ngày 24/4/2018).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/4/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



**Người được ủy quyền  
công bố thông tin**

**Lê Duy Diệp**

Số: 475 /CN

Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2018

V/v Kết quả kinh doanh tăng hơn 10%  
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2018 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2017 như sau:

**A. Báo cáo tài chính riêng:**

STT	Nội dung	Quý 1		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.044.774.605	25.801.946.647	3.242.827.958	12,57%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 1 năm 2018 của công ty là 215.746.123.708 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 195.369.855.498 đồng thì tăng 20.376.268.210 tương ứng 10,43%, có nguyên nhân chủ yếu là do sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của công ty.

Tổng chi phí trong quý 1 năm 2018 là 186.701.349.103 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 169.567.908.851 đồng thì tăng 17.133.440.252 đồng, tương ứng 10,10%, phù hợp với sự tăng trưởng của doanh thu trong kỳ.



Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 3.242.827.958 đồng, tương ứng 12,57%.

**B. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

STT	Nội dung	Quý 1		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.006.970.767	32.689.272.700	5.317.698.067	16,27%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 1 năm 2018 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 245.462.285.967 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 218.634.250.624 đồng thì tăng 26.828.035.343 đồng, tương ứng 12,27%, có nguyên nhân chủ yếu là do sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của công ty.

Tổng chi phí trong quý 1 năm 2018 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 207.455.315.200 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 185.944.977.924 đồng thì tăng 21.510.337.276 đồng, tương ứng 11,57%, phù hợp với sự tăng trưởng doanh thu trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 5.317.698.067 đồng, tương đương 16,27%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



*Phan Hùng*

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2018**

Kính gửi :

.....



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Số 48, Cách mạng tháng tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ I/2018**

Mẫu số B 02-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÍ I/2018**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	215.527.060.647	194.469.538.760	215.527.060.647	194.469.538.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	24.196.822		24.196.822	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		215.502.863.825	194.469.538.760	215.502.863.825	194.469.538.760
4. Giá vốn hàng bán	11	25	135.015.282.477	121.653.578.536	135.015.282.477	121.653.578.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80.487.581.348	72.815.960.224	80.487.581.348	72.815.960.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	243.259.883	583.281.236	243.259.883	583.281.236
7. Chi phí tài chính	22	26	13.575.489.380	11.991.858.722	13.575.489.380	11.991.858.722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.158.529.395	10.539.416.561	12.158.529.395	10.539.416.561
8. Chi phí bán hàng	25		20.362.195.768	22.394.885.943	20.362.195.768	22.394.885.943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.482.450.496	8.652.653.717	10.482.450.496	8.652.653.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		36.310.705.587	30.359.843.078	36.310.705.587	30.359.843.078
11. Thu nhập khác	31			317.035.502		317.035.502
12. Chi phí khác	32		4.737.331	253.162.201	4.737.331	253.162.201
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.737.331)	63.873.301	(4.737.331)	63.873.301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.305.968.256	30.423.716.379	36.305.968.256	30.423.716.379
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.261.193.651	4.621.769.732	7.261.193.651	4.621.769.732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	29.044.774.605	25.801.946.647	29.044.774.605	25.801.946.647
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Biên Hoà, ngày 24 tháng 4 năm 2018



GIÁM ĐỐC

Phan Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Số 48, Cách mạng tháng tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ I/2018**

Mẫu số B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>332.889.797.451</b>	<b>402.658.974.474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>22.713.756.626</b>	<b>80.165.884.922</b>
1. Tiền	111		22.713.756.626	30.165.884.922
2. Các khoản tương đương tiền	112			50.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>260.812.659.143</b>	<b>253.439.050.272</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	62.244.210.792	64.741.676.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	195.938.340.633	186.774.056.866
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.187.379.124	2.480.587.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(557.271.406)	(557.271.406)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33.941.682.025</b>	<b>42.180.841.492</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	33.941.682.025	42.180.841.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.421.699.657</b>	<b>26.873.197.788</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.047.439.334	18.118.143.069
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	793.066.525	8.054.260.176
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		581.193.798	700.794.543
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.263.131.226.832</b>	<b>3.188.876.956.603</b>
<b>I: Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216	5.5		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>2.439.037.522.026</b>	<b>2.455.858.212.911</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.112.976.300.463	2.128.546.950.058
- Nguyên giá	222		3.550.226.699.337	3.528.106.401.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.437.250.398.874)	(1.399.559.451.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>5.9</b>	<b>326.061.221.563</b>	<b>327.311.262.853</b>
- Nguyên giá	228		354.748.857.290	354.128.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.687.635.727)	(26.817.594.437)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>635.883.478.323</b>	<b>544.508.404.880</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	635.883.478.323	544.508.404.880
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>129.598.910.093</b>	<b>129.598.910.093</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58.611.316.390</b>	<b>58.911.428.719</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	58.611.316.390	58.911.428.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.596.021.024.283</b>	<b>3.591.535.931.077</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.390.617.629.741</b>	<b>2.415.331.375.188</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>595.256.943.490</b>	<b>637.632.705.675</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	42.457.558.439	50.465.586.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.807.120.766	15.102.696.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5.161.184.421	4.230.340.018
4. Phải trả người lao động	314		1.322.530.234	10.060.903.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			14.534.102.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	6.764.200.070	6.092.097.327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	528.118.510.780	525.872.231.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.625.838.780	11.274.748.380
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.795.360.686.251</b>	<b>1.777.698.669.513</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7.205.475.252	7.744.759.976
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	289.962.994.149	231.450.824.011
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	5.11	1.481.725.893.474	1.522.036.762.150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.205.403.394.542</b>	<b>1.176.204.555.889</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.15	<b>1.205.131.649.559</b>	<b>1.176.086.874.954</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.15.2	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.15.4	24.843.078.330	24.843.078.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.736.300.920	135.691.526.315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.691.526.315	109.476.272.968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.044.774.605	26.215.253.347
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>271.744.983</b>	<b>117.680.935</b>
1. Nguồn kinh phí	431		271.744.983	117.680.935
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.596.021.024.283</b>	<b>3.591.535.931.077</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hoà, ngày 24 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC





DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>36.305.968.256</b>	<b>30.423.716.379</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>54.402.072.987</b>	<b>48.718.278.182</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.486.803.475	39.000.000.000
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(243.259.883)	(821.138.379)
- Chi phí lãi vay	06		12.158.529.395	10.539.416.561
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>90.708.041.243</b>	<b>79.141.994.561</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.183.304.391)	11.919.199.492
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.239.159.467	103.935.448
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(53.939.814.884)	(67.471.609.477)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		300.112.329	191.050.792
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.788.376.685)	(10.539.416.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.546.826.650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		574.074.994	510.738.761
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.060.926.166)	(3.921.681.373)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19.848.965.907</b>	<b>4.387.384.993</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.754.077.021)	(59.016.120.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	311.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		243.259.883	583.281.236
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(49.510.817.138)</b>	<b>(73.121.139.233)</b>



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		189.555.207.547	222.272.301.142
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(217.345.484.612)	(181.752.675.882)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(27.790.277.065)</b>	<b>40.510.125.260</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(57.452.128.296)</b>	<b>(28.223.628.980)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>80.165.884.922</b>	<b>100.135.698.697</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>22.713.756.626</b>	<b>71.912.069.717</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC



*Phan Hùng*



## **DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÍ I/2018**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các Công ty con:
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
    - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
    - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
    - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
    - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
    - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
    - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
    - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
    - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
    - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

(/-) I uyên bố về kha năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.



5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
- Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;



- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

*ĐVT : Đồng*

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	93.117.738		155.566.905	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.620.638.888		30.010.318.017	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền			50.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>22.713.756.626</b>		<b>80.165.884.922</b>	

2. Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
<b>Cộng</b>						



b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	<b>103.728.819.600</b>	-	<b>103.728.819.600</b>	<b>103.728.819.600</b>	-	<b>103.728.819.600</b>
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	90.978.819.600	-	90.978.819.600	90.978.819.600	-	90.978.819.600
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	12.750.000.000	-	12.750.000.000	12.750.000.000	-	12.750.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	<b>22.800.368.003</b>	-	<b>22.800.368.003</b>	<b>22.800.368.003</b>	-	<b>22.800.368.003</b>
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.800.368.003	-	7.800.368.003	7.800.368.003	-	7.800.368.003
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác:	<b>3.069.722.490</b>	-	<b>3.069.722.490</b>	<b>3.069.722.490</b>	-	<b>3.069.722.490</b>
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	-	1.039.722.490	1.039.722.490	-	1.039.722.490
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>129.598.910.093</b>	-	<b>129.598.910.093</b>	<b>129.598.910.093</b>	-	<b>129.598.910.093</b>
<p>a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...</p> <p>b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...</p> <p>c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (603.000CP ) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...</p> <p>d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...</p>						
- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

### 3. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;  
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng  
+ Hoạt động cung cấp nước  
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt  
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai  
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Long Khánh  
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân  
- Các khoản phải thu khách hàng khác
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)  
+ Các khoản phải thu khách hàng khác
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

62.244.210.792

64.741.676.848

44.502.991.906

48.217.097.087

2.136.777.498

122.176.475

15.476.220.104

13.803.337.692

128.221.284

2.599.065.594

62.244.210.792

64.741.676.848

### 4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn  
- Phải thu người lao động  
- Phải thu về cổ phần hoá  
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa  
- Bảo hiểm xã hội  
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu  
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch  
- Chi nhánh quản lý các dự án  
- Ký cược, ký quỹ  
- Cho mượn;  
- Các khoản chi hộ  
- Phải thu khác
- b) Dài hạn  
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**Giá trị**

**Dự phòng**

**Giá trị**

**Dự phòng**

1.374.523.824

737.596.150

596.199.500

596.199.500

1.124.849.605

708.747.881

346.238.238

5.269.000

5.269.000

60.000.000

60.000.000

26.537.195

26.537.195

3.187.379.124

2.480.587.964

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền  
b) Hàng tồn kho  
c) TSCĐ  
d) Tài sản khác

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**Số lượng**

**Giá trị**

**Số lượng**

**Giá trị**

### 6. Nợ xấu

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**Giá gốc**

**Giá trị có thể thu hồi**

**Đối tượng nợ**

**Giá gốc**

**Giá trị có thể thu hồi**

**Đối tượng nợ**



- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

**7. Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	33.670.872.679	37.459.264.976
	270.809.346	221.274.846
		4.500.301.670
	<b>33.941.682.025</b>	<b>42.180.841.492</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

**8. Tài sản dở dang dài hạn:**

**a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

**Cộng**

**b) Xây dựng cơ bản dở dang :**

**- Mua sắm TSCĐ:**

**- Xây dựng cơ bản dở dang:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.191.906.500	573.150.000
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2	66.580.817.761	53.976.161.709
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	471.870.950.087	413.748.045.635
+ HTCN Thị trấn Vĩnh An	1.237.003.045	12.895.751.549
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray	5.971.253.003	5.971.253.003
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ1	4.529.451.231	4.529.451.231
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2	49.422.787.201	26.751.869.365
+ Di dời trạm bơm nước thô NMN Biên Hòa	1.065.504.000	1.065.504.000
+ HTCN Vĩnh cửu, công suất 15.000m3/ngày	6.027.623.135	5.989.954.953
+ HTCN xã Vĩnh Tân - Trị An, H.Vĩnh Cửu	2.351.018.257	2.330.192.257
+ HTCN xã Thạnh Phú, H.Vĩnh Cửu	2.047.809.250	2.030.183.250
+ Công trình khác	12.173.224.373	3.759.002.522
+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN	10.414.130.480	10.887.885.406
<b>Cộng</b>	<b>635.883.478.323</b>	<b>544.508.404.880</b>

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>644.844.048.657</b>	<b>851.486.627.706</b>	<b>1.986.900.949.421</b>	<b>37.378.400.752</b>	<b>7.496.375.248</b>	<b>3.528.106.401.784</b>
- Mua trong kỳ		231.709.000	230.048.251	327.586.364		789.343.615
- Đầu tư XDCB hoàn thành			19.596.741.914			19.596.741.914
- Tăng khác			4.660.027.061			4.660.027.061
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		167.093.360	2.660.212.477	98.509.200		2.925.815.037
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>644.844.048.657</b>	<b>851.551.243.346</b>	<b>2.008.727.554.170</b>	<b>37.607.477.916</b>	<b>7.496.375.248</b>	<b>3.550.226.699.337</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>305.570.991.410</b>	<b>385.986.333.190</b>	<b>686.255.659.711</b>	<b>18.287.871.080</b>	<b>3.458.596.335</b>	<b>1.399.559.451.726</b>
- Khấu hao trong kỳ	9.955.282.970	12.254.119.965	17.117.256.250	1.071.515.120	218.587.880	40.616.762.185
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		167.093.360	2.660.212.477	98.509.200		2.925.815.037
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>315.526.274.380</b>	<b>398.073.359.795</b>	<b>700.712.703.484</b>	<b>19.260.877.000</b>	<b>3.677.184.215</b>	<b>1.437.250.398.874</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	339.273.057.247	465.500.294.516	1.300.645.289.710	19.090.529.672	4.037.778.913	2.128.546.950.058
- Tại ngày cuối kỳ	329.317.774.277	453.477.883.551	1.308.014.850.686	18.346.600.916	3.819.191.033	2.112.976.300.463
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						



10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>350.602.966.175</b>	<b>2.814.843.027</b>	-	<b>711.048.088</b>	-	<b>354.128.857.290</b>
- Mua trong kỳ				620.000.000		620.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>350.602.966.175</b>	<b>2.814.843.027</b>	-	<b>1.331.048.088</b>	-	<b>354.748.857.290</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>24.762.625.196</b>	<b>1.524.816.273</b>		<b>530.152.968</b>		<b>26.817.594.437</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.827.037.950	15.506.170		27.497.170		1.870.041.290
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.589.663.146</b>	<b>1.540.322.443</b>	-	<b>557.650.138</b>	-	<b>28.687.635.727</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	325.840.340.979	1.290.026.754	-	180.895.120		327.311.262.853
- Tại ngày cuối kỳ	324.013.303.029	1.274.520.584	-	773.397.950		326.061.221.563
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;						
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;						

**11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>GTCL của TSCĐ thuê TC</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm							
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm							
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản							

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				



- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

**13. Chi phí trả trước :**

Cuối kỳ

Đầu năm

**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

**Cộng**

**b) Dài hạn :**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng

Cuối kỳ

Đầu năm

58.611.316.390

58.911.428.719

**14. Tài sản khác**

Cuối kỳ

Đầu năm

**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

581.193.798

700.794.543

**b) Dài hạn**

**Cộng**

581.193.798

700.794.543



15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>325.606.636.034</b>	<b>325.606.636.034</b>	<b>148.721.653.518</b>	<b>148.558.287.803</b>	<b>325.443.270.319</b>	<b>325.443.270.319</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	156.828.588.133	156.828.588.133	84.967.062.310	92.116.176.419	163.977.702.242	163.977.702.242
+ NH xuất nhập khẩu VN	-	-	-	-	-	-
+ NH TMCP Ngoại thương	123.778.047.901	123.778.047.901	63.754.591.208	46.967.464.025	106.990.920.718	106.990.920.718
+ Ngân hàng VIB	-	-	-	9.474.647.359	9.474.647.359	9.474.647.359
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
<b>b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)</b>	<b>1.684.237.768.220</b>	<b>1.684.237.768.220</b>	<b>51.870.912.062</b>	<b>90.098.867.139</b>	<b>1.722.465.723.297</b>	<b>1.722.465.723.297</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	171.390.158.260	171.390.158.260	5.065.949.873	14.730.247.186	181.054.455.573	181.054.455.573
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	118.847.282.896	118.847.282.896	34.400.183.000	3.738.600.000	88.185.699.896	88.185.699.896
+ Ngân hàng ACB	18.569.483.244	18.569.483.244	-	1.238.900.000	19.808.383.244	19.808.383.244
+ NH Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.266.474.667.178	1.266.474.667.178	1.416.959.985	68.892.828.286	1.333.950.535.479	1.333.950.535.479
+ NH Shinhan Bank	4.917.958.331	4.917.958.331	-	289.291.667	5.207.249.998	5.207.249.998
+ Vay Vietcombank	38.691.818.907	38.691.818.907	-	1.209.000.000	39.900.818.907	39.900.818.907
+ NH HD bank	65.346.399.404	65.346.399.404	10.987.819.204	-	54.358.580.200	54.358.580.200
<b>Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/4/2018 đến 31/03/2019)</b>	<b>202.511.874.746</b>	<b>202.511.874.746</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.428.961.147</b>	<b>200.428.961.147</b>
+ Vay dài hạn các tổ chức khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.009.844.404.254</b>	<b>2.009.844.404.254</b>	<b>200.592.565.580</b>	<b>238.657.154.942</b>	<b>2.047.908.993.616</b>	<b>2.047.908.993.616</b>

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống  
Trên 1 năm đến 5 năm  
Trên 5 năm

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

- Vay ;  
- Nợ thuê tài chính;  
- Lý do chưa thanh toán

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

**d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**



16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>42.457.558.438</b>	<b>42.457.558.438</b>	<b>50.465.586.013</b>	<b>50.465.586.013</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	29.206.519.738	29.160.865.156	33.717.851.480	33.614.258.570
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	21.187.331.885	21.187.331.885	20.331.006.500	20.331.006.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.307.761.600	3.307.761.600	5.209.476.800	5.209.476.800
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.665.771.671	4.665.771.671	8.073.775.270	8.073.775.270
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	45.654.582	45.654.582	103.592.910	103.592.910
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.251.038.700	13.251.038.700	16.747.734.533	16.747.734.533
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58.923.881.814</b>	<b>58.923.881.814</b>	<b>66.931.909.389</b>	<b>66.931.909.389</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.054.260.176)	7.261.193.651	-	(793.066.525)
- Thuế thu nhập cá nhân	-	816.400.000	747.300.000	69.100.000
- Thuế tài nguyên	283.894.865	953.107.605	870.402.490	366.599.980
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	-	-	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.514.241.009	8.261.767.270	7.482.727.982	4.293.280.297
<b>Cộng</b>	<b>(3.823.920.158)</b>	<b>17.296.468.526</b>	<b>9.104.430.472</b>	<b>4.368.117.896</b>
<b>b) Phải thu</b>	0	0	0	0



18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		14.534.102.619
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả		11.306.158.152
- Chi phí phải trả khác		3.227.944.467
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		<b>14.534.102.619</b>

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.026.526.332	1.628.513.772
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.353.470.142	2.447.186.480
- Tiền nước trả trước	523.013.084	514.252.376
- Phải trả CNV	88.751.462	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	198.039.528	
- Bảo hiểm thất nghiệp	66.013.176	
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.148.907.656	1.199.245.944
- Tiền mở nước	55.300.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	35.862.500	35.862.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.316.190	267.036.255
<b>Cộng</b>	<b>6.764.200.070</b>	<b>6.092.097.327</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GĐ2	4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GĐ2 - Dohwa	5.339.008.170	2.953.802.978
+ Công ty Kolon Contruction	1.224.630.400	1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GĐ2	281.082.218.572	225.344.268.369
+ Chi phí khác của BQL Dự án	407.364.234	18.349.491
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>289.962.994.149</b>	<b>231.450.824.011</b>

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		



- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

**b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**

**c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).**

**21- Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

**a) Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

**Cộng**

**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**Cộng**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

**23. Dự phòng phải trả**

**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**



25. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>15.552.270.309</b>		<b>24.843.078.330</b>			<b>135.691.526.315</b>		<b>1.176.086.874.954</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							29.044.774.605		29.044.774.605
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>SD cuối năm nay</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>15.552.270.309</b>		<b>24.843.078.330</b>			<b>164.736.300.920</b>		<b>1.205.131.649.559</b>

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu phổ thông	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

**đ. Cổ tức :**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	400 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	400 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	24.843.078.330	24.843.078.330
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**



**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

**Năm nay****Năm trước****27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

**Năm nay****Năm trước****28. Nguồn kinh phí :**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

**Cuối kỳ****Đầu năm**

271.744.983

117.680.935

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

**Cuối năm****Đầu năm**

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : Đồng

	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	199.502.586.969	182.456.189.629	199.502.586.969	182.456.189.629
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	16.024.473.678	12.013.349.131	16.024.473.678	12.013.349.131
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
<b>Cộng</b>	<b>215.527.060.647</b>	<b>194.469.538.760</b>	<b>215.527.060.647</b>	<b>194.469.538.760</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
<b>Trong đó :</b>				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	24.196.822		24.196.822	

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	118.582.599.139	111.998.037.643	118.582.599.139	111.998.037.643

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.



- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.432.683.338	9.655.540.893	16.432.683.338	9.655.540.893
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
<b>Cộng</b>	<b>135.015.282.477</b>	<b>121.653.578.536</b>	<b>135.015.282.477</b>	<b>121.653.578.536</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.259.883	583.281.236	243.259.883	583.281.236
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>243.259.883</b>	<b>583.281.236</b>	<b>243.259.883</b>	<b>583.281.236</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Lãi tiền vay	12.158.529.395	10.539.416.561	12.158.529.395	10.539.416.561
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	1.416.959.985	1.452.442.161	1.416.959.985	1.452.442.161

- Dự phòng giảm giá  
chứng khoán kinh doanh  
và tổn thất đầu tư

- Chi phí tài chính khác  
- Các khoản ghi giảm chi

**Cộng**                    **13.575.489.380**                    **11.991.858.722**                    **13.575.489.380**                    **11.991.858.722**

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán  
TSCĐ;

- Lãi do đánh giá lại tài  
sản;

- Tiền phạt thu được;

- Thuế được giảm;

- Các khoản khác.

**Cộng**                    **30.035.502**                    **317.035.502**                    **30.035.502**                    **317.035.502**

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và  
chi phí thanh lý, nhượng  
bán TSCĐ và khác

- Lỗ do đánh giá lại tài sản

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

**Cộng**                    **4.737.330**                    **253.162.201**                    **4.737.330**                    **253.162.201**

**8. Chi phí bán hàng và  
chi phí quản lý doanh  
nghiệp**

**a) Các khoản chi phí  
quản lý doanh nghiệp  
phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm  
từ 10% trở lên trên tổng  
chi phí QLDN;

- Chi phí nhân viên quản  
lý

- Các khoản chi phí QLDN  
khác.

**Quí I năm nay**                    **Quí I năm trước**                    **Luỹ kế năm nay**                    **Luỹ kế năm trước**

**10.482.450.496**                    **8.652.653.717**                    **10.482.450.496**                    **8.652.653.717**

6.957.830.889                    6.118.897.869                    6.957.830.889                    6.118.897.869

3.524.619.607                    2.533.755.848                    3.524.619.607                    2.533.755.848

**b) Các khoản chi phí bán  
hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm  
từ 10% trở lên trên tổng  
chi phí bán hàng;

- Chi phí nhân viên

- Chi phí vật liệu, bao bì

- Các khoản chi phí bán  
hàng khác.

**20.362.195.769**                    **22.394.885.943**                    **20.362.195.769**                    **22.394.885.943**

2.188.348.508                    4.595.613.689                    2.188.348.508                    4.595.613.689

7.158.132.795                    7.734.210.606                    7.158.132.795                    7.734.210.606

11.015.714.466                    10.065.061.648                    11.015.714.466                    10.065.061.648

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**



- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	17.558.189.473	17.360.391.602	17.558.189.473	17.360.391.602
- Chi phí nhân công;	31.552.842.899	37.729.095.477	31.552.842.899	37.729.095.477
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	42.486.803.475	39.000.000.000	42.486.803.475	39.000.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	18.521.175.787	16.527.208.335	18.521.175.787	16.527.208.335
- Chi phí khác bằng tiền.	49.712.854.268	38.843.848.467	49.712.854.268	38.843.848.467
<b>Cộng</b>	<b>159.831.865.902</b>	<b>149.460.543.881</b>	<b>159.831.865.902</b>	<b>149.460.543.881</b>

*Ghi chú:* Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
+ Tài khoản 621 – Chi phí NVL trực tiếp;	7.261.727.900	5.976.028.640	7.261.727.900	5.976.028.640
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	22.406.663.502	22.759.855.975	22.406.663.502	22.759.855.975
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;				
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	99.318.828.235	89.677.162.471	99.318.828.235	89.677.162.471
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	20.362.195.769	22.394.843.078	20.362.195.769	22.394.843.078
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	10.482.450.496	8.652.653.717	10.482.450.496	8.652.653.717
<b>Cộng</b>	<b>159.831.865.902</b>	<b>149.460.543.881</b>	<b>159.831.865.902</b>	<b>149.460.543.881</b>

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
--	---------------	-----------------	----------------	------------------

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.261.193.651	4.621.769.732	7.261.193.651	4.621.769.732
--	---------------	---------------	---------------	---------------

Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
--------------------------------	---------------	-----------------	----------------	------------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác



## 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

## 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 199.175.605.595
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

## 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 238.657.154.942
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà ngày 24 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng